

Phrases

以后再 (吃)	yǐhòu zài (chī)	Afterwards (do something)
大功告成	dà gōng gào chéng	Completed successfully
(饿) 死了	è sǐ le	(hungry) to death/so freaking (hungry)
等不及	děng bù jí	Can't wait

Adjectives

薄	báo	thin
干	gān	dry
纯	chún	pure/unmixed
开	kāi	bubbling/boiling (water)

Verbs

制作	zhì zuò	make
调	tiáo	mix
留	liù	reserve/keep/leave
泡	pào/bubble	soak
代替	dài tì	replace
省(点时间)	shěng (diǎn shíjiān)	save (some time)
熬	áo	infuse
捞	lāo	scoop (out of liquid)

Nouns

块儿	kuàir	piece
片	piàn	slice
底料	dǐ liào	base ingredient
蘸料	zhàn liào	dipping sauce
食材	shí cái	ingredient
盘子	pánzi	plate

根	gēn	root/foot/end
香葱	xiāng cōng	spring onion
部分	bù fen	part
魂	hún	soul
地位	dì wèi	place/position
红薯	hóng shǔ	sweet potato
调料	tiáo liào	seasoning
骨头	gǔ tou	bone
漏勺	lòu sháo	strainer
生抽	shēng chōu	light soy sauce
老抽	lǎo chōu	dark soy sauce
芝麻酱	zhǐ ma jiàng	sesame sauce
汁	zhī	juice
手工	shǒu gong	handmade
油豆腐	yóu dòu fu	fried tofu
馅	xiāng	filling